

## QUY ĐỊNH

### Về định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với giảng viên

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 135/2015/TT-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn một số chế độ chi tiêu cho hoạt động giáo dục đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong Quân đội;

Căn cứ Thông tư số 188/2021/TT-BQP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc Quy định định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với nhà giáo trong Quân đội nhân dân Việt Nam; Căn cứ nhiệm vụ và công tác tổ chức đào tạo đặc thù tại Học viện; Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

Giám đốc Học viện Kỹ thuật Mật mã quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học (NCKH) đối với nhà giáo như sau.

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này ban hành về định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn, sản phẩm nghiên cứu khoa học của giảng viên tại Học viện Kỹ thuật Mật mã - Ban Cơ yếu Chính phủ.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này được áp dụng đối với giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục kiêm nhiệm giảng dạy, trợ giảng (sau đây gọi chung là nhà giáo) tham gia giảng dạy cho học viên, sinh viên thuộc các đối tượng đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện của Học viện Kỹ thuật Mật mã.

## **Điều 3. Thống nhất từ ngữ dùng trong quy định**

1. *Nhà giáo trong Học viện Kỹ thuật Mật mã* là người trực tiếp giảng dạy và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, bao gồm: Trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý giáo dục kiêm nhiệm giảng dạy.

2. *Giờ hành chính* là đơn vị tính thời gian làm việc theo chế độ trong tuần được quy định tại Bộ luật Lao động (01 giờ hành chính bằng 60 phút).

3. *Giờ chuẩn giảng dạy* (sau đây gọi là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ hành chính cần thiết để hoàn thành một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của nhà giáo, một giờ chuẩn tương đương với một tiết (45 phút) giảng dạy lý thuyết, thực hành trực tiếp hoặc trực tuyến, bao gồm thời gian lao động cần thiết, trước, trong và sau tiết giảng; 01 giờ chuẩn được tính tương đương bằng 3 (ba) giờ hành chính.

4. *Định mức giờ chuẩn* là số giờ chuẩn tối thiểu mà một nhà giáo phải thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong một năm học.

5. *Định mức nghiên cứu khoa học* là số giờ hành chính tối thiểu mà một nhà giáo phải thực hiện nhiệm vụ và đạt được kết quả nghiên cứu khoa học trong một năm học.

6. *Năm học* được tính 12 tháng (từ tháng 8 năm này đến hết tháng 7 năm kế tiếp).

## **Chương II.**

### **ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

## **Điều 4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Định mức giờ chuẩn trong một năm học của nhà giáo là **280** giờ chuẩn tương đương **840** giờ hành chính.

2. Định mức đối với nhà giáo giữ chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý, công tác đoàn thể trong Học viện được tính theo tỷ lệ % định mức giờ chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 4 của quy định này như sau:

TT	Đối tượng	Định mức (%)
1.	Giám đốc, Bí thư Đảng ủy Học viện	10

2.	Phó Giám đốc, Phó bí thư Đảng ủy Học viện	15
3.	Trưởng phòng và tương đương	20
4.	Phó Trưởng phòng và tương đương	25
5.	Chủ nhiệm khoa	60
6.	Chủ nhiệm khoa giữ chức vụ Phó Bí thư chi bộ	50
7.	Chủ nhiệm khoa giữ chức vụ Bí thư chi bộ	45
8.	Phó Chủ nhiệm khoa	70
9.	Phó Chủ nhiệm khoa giữ chức vụ Phó Bí thư chi bộ	60
10.	Phó Chủ nhiệm khoa giữ chức vụ Bí thư đảng bộ	55
11.	Chủ nhiệm bộ môn	80
12.	Chủ nhiệm bộ môn giữ chức vụ Phó Bí thư chi bộ	70
13.	Chủ nhiệm bộ môn giữ chức vụ Bí thư chi bộ	65
14.	Giảng viên kiêm nhiệm giáo vụ khoa	70
15.	Giảng viên kiêm nhiệm cố vấn học tập	85
16.	Bí thư Đoàn cơ sở, chủ tịch hội phụ nữ, công đoàn	90
17.	Cán bộ quản lý giáo dục kiêm nhiệm giảng dạy ( <i>đối tượng còn lại chưa quy định định mức trong danh sách này</i> ).	30
18.	Trợ giảng	50

3. Định mức đối với các nhà giáo được phân công thực hiện nhiệm vụ, tham gia học tập không tập trung và nghỉ chế độ, chính sách khác.

TT	Đối tượng	Định mức (%)
1.	Giảng viên đang học cao học không tập trung	50
2.	Giảng viên đang là nghiên cứu sinh không tập trung	30
3.	Giảng viên nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi	50
4.	Giảng viên nữ nuôi con từ 12 - 24 tháng tuổi	80
5.	Nhà giáo được phân công thực hiện nhiệm vụ, công tác khác dài ngày	*
6.	Giảng viên nữ nghỉ chế độ (thời gian 6 tháng)	
7.	Giảng viên nghỉ chữa bệnh dài ngày	

\* Số giờ chuẩn được tính bằng số giờ chuẩn theo định mức quy định trừ đi số giờ chuẩn trung bình nhân với số tháng nghỉ (số giờ chuẩn trung bình là số giờ chuẩn theo định mức chia cho 12 tháng).

4. Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều chức vụ hoặc áp dụng nhiều mức quy định thì áp dụng định mức giờ chuẩn cho chức vụ cao nhất hoặc mức quy định giờ chuẩn thấp nhất được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4.

5. Số giờ chuẩn theo định mức quy định phải bảo đảm tối thiểu 50% là giờ giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến trên lớp.

6. Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy và số lượng giảng viên tham gia giảng dạy được hưởng giờ chuẩn theo đặc thù hoạt động quân sự của chương trình đào tạo tại Học viện được quy định tại Phụ lục 1.

Giảng viên chịu trách nhiệm chính được hưởng 100% giờ chuẩn, giảng viên phụ được hưởng 50% giờ chuẩn được quy định tại Phụ lục 1.

7. Kết quả thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ có liên quan đối với nhà giáo; trường hợp nhà giáo chưa đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định, Giám đốc Học viện xem xét, quyết định cho phép bù giờ từ kết quả nghiên cứu khoa học (nếu vượt giờ NCKH) sang giờ giảng dạy cho đến đủ định mức giờ chuẩn được quy định tại khoản 1 Điều 4, nhưng không được sử dụng để tính vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy.

### **Điều 5. Định mức kết quả NCKH**

1. Định mức kết quả NCKH của nhà giáo trong một năm học là 600 giờ hành chính.

2. Quy đổi kết quả nghiên cứu khoa học sang giờ hành chính để tính định mức cho nhà giáo được thực hiện theo Phụ lục 2.

Một sản phẩm là kết quả NCKH có nhiều thành viên tham gia thì phân chia kết quả cho từng thành viên như sau:

2.1 Sản phẩm là kết quả NCKH có nhiều thành viên tham gia, trong đó chỉ có chủ biên (chủ nhiệm) và các thành viên, không có thư ký thì tính theo công thức:

$$A = \frac{T}{n + 2}$$

Trong đó:

- $T$  là tổng số giờ hành chính của sản phẩm NCKH được quy định tại phụ lục 2.
- $n$  là tổng số thành viên tham gia
- $3 \cdot A$  là giờ hành chính được tính cho chủ biên (chủ nhiệm)
- $A$  là giờ hành chính cho mỗi thành viên tham gia

2.2 Sản phẩm là kết quả NCKH có từ 2 thành viên tham gia trở lên, trong đó có phân công chủ biên (chủ nhiệm), thư ký và các thành viên thì tính theo công thức:

$$A = \frac{T}{n + 3}$$

Trong đó:

- $T$  là tổng số giờ hành chính của sản phẩm NCKH được quy định tại phụ lục 2.
- $n$  là tổng số tác giả ( $n \geq 2$ )
- $3 \cdot A$  là giờ hành chính được tính cho chủ biên (chủ nhiệm)
- $2 \cdot A$  là giờ hành chính được tính cho thư ký
- $A$  là giờ hành chính cho mỗi thành viên tham gia

3. Kết quả thực hiện định mức NCKH là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ có liên quan đối với nhà giáo; trường hợp nhà giáo chưa đủ định mức NCKH, Giám đốc Học viện xem xét, quyết định cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy (nếu vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy) sang giờ NCKH đến đủ định mức theo quy định tại khoản 1 Điều 5.

### **Điều 6. Quy định cách tính vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Thời gian vượt định mức giờ chuẩn được tính chung cho bộ môn; tính riêng cho từng cán bộ quản lý giáo dục được giao kiêm nhiệm giảng dạy.

2. Tổng số giờ chuẩn vượt định mức của bộ môn được tính như sau: Tổng số giờ chuẩn vượt định mức bằng tổng số giờ chuẩn đã thực hiện trong năm học trừ tổng số giờ chuẩn phải thực hiện theo định mức quy định đối với các giảng viên thuộc bộ môn.

3. Bộ môn xác định giờ chuẩn vượt định mức cho từng nhà giáo (bao gồm cả cán bộ quản lý giáo dục được giao nhiệm vụ giảng dạy nội dung thuộc bộ môn quản lý), tổng hợp báo cáo Phòng Đào tạo trình Ban Giám đốc Học viện xem xét, quyết định.

4. Số giờ chuẩn giảng dạy được quy đổi từ tất cả các hoạt động của nhà giáo được tính vào kết quả số giờ chuẩn giảng dạy và được tính thành tích trong xét, đề nghị công nhận Giảng viên giỏi, thi đua, khen thưởng theo năm học.

5. Số giờ chuẩn giảng dạy được quy đổi từ các hoạt động của nhà giáo đã có chế độ được thanh toán, chi trả, bảo đảm bằng tổ chức ăn thêm hoặc một số hoạt động chuyên môn đặc thù theo quy định của cấp có thẩm quyền thì không được

tính để hưởng chế độ bồi dưỡng vượt định mức giờ chuẩn như: đọc và nhận xét, hướng dẫn, chấm khóa luận, tiểu luận, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ ở các cơ sở giáo dục ngoài Học viện; hướng dẫn, chấm khóa luận tốt nghiệp, coi thi, chấm thi tốt nghiệp các khóa đào tạo; thời gian chuẩn bị và tham gia Hội thi, hội thao trong chương trình đào tạo của Học viện hoặc cấp có thẩm quyền quy định; đào tạo, bồi dưỡng tại trung tâm Thực hành; giảng dạy QP-AN; huấn luyện, bồi dưỡng các nội dung ngoại khóa; huấn luyện cho các đội tuyển tham gia các cuộc thi.

6. Nhà giáo được cơ sở ngoài Học viện mời giảng thì thời gian giảng dạy đó không được tính vào số giờ chuẩn giảng dạy.

### **Điều 7. Chế độ được hưởng khi vượt định mức giờ chuẩn**

1. Nhà giáo giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn được hưởng chế độ bồi dưỡng vượt định mức khi đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6.

2. Tiền bồi dưỡng đối với nhà giáo vượt định mức giờ chuẩn được thanh toán không vượt quá 100% định mức giờ chuẩn được quy định tại Điều 4 của Quy định này.

3. Mức bồi dưỡng vượt định mức giờ chuẩn:

$$\text{Tiền bồi dưỡng vượt định mức giờ chuẩn} = \frac{\text{Tiền lương cấp bậc (sĩ quan và tương đương) hoặc ngạch bậc (đối với QNCN, CMKT) và các khoản phụ cấp lương (nếu có)}}{22 \text{ ngày} \times 8 \text{ giờ}} \times \text{Số giờ chuẩn vượt định mức trong năm học}$$

Tiền lương cấp bậc (sĩ quan và tương đương) hoặc ngạch bậc (đối với QNCN, CMKT) và các khoản phụ cấp lương (nếu có) được tính tại thời điểm tháng 8 hàng năm.

## **Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Trách nhiệm của Thủ trưởng khoa, bộ môn, cơ quan, đơn vị**

1. Phổ biến, quán triệt Quy định này đến mọi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và các đối tượng có liên quan.

2. Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định.

3. Các cơ quan chức năng hướng dẫn, giám sát và đôn đốc thực hiện Quy định chính xác, thống nhất trong toàn trường.

**Điều 9. Điều khoản thi hành**

Quy định này thay thế Quyết định số /QĐ-HVM ngày háng 7 năm 2017 (nếu có) của Giám đốc Học viện Kỹ thuật Mật mã về việc ban hành Quy định định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với nhà giáo và được áp dụng từ năm học 2025-2026./.

**Nơi nhận:**

- BGH;
- Các đầu mối;
- Lưu: VT, PĐT.

**GIÁM ĐỐC****Hoàng Văn Thúc**

**Phụ lục I. Bảng quy đổi các hoạt động giảng dạy sang giờ chuẩn**  
(Ban hành kèm theo Quy định số /QĐ-HVM ngày / /2024 của HVKTMM)

TT	Nội dung	ĐVT	Giờ chuẩn	Số lượng GV		Phục vụ
				Chính	Phụ	
A.	BÀI GIẢNG LÝ THUYẾT, THỰC HÀNH TRONG GIẢNG ĐƯỜNG					
1.	Bài giảng lý thuyết đối tượng đào tạo trình độ đại học (niên chế)	1 tiết	1,0	1	0	
2.	Bài giảng lý thuyết đối tượng đào tạo trình độ đại học (tín chỉ)	1 tiết	1,0	1	0	
3.	Bài giảng thực hành đối tượng đào tạo trình độ đại học (niên chế)	1 tiết	1,2	1	0	
4.	Bài giảng thực hành đối tượng đào tạo trình độ đại học (tín chỉ)	1 tiết	1,2	1	0	
5.	Bài giảng chuyên môn bằng tiếng Anh	1 tiết	2,0	1	0	
6	Bài giảng lý thuyết, hướng dẫn tập bài đối với đối tượng đào tạo trình độ thạc sĩ	1 tiết	1,5	1	0	
	Bài giảng lý thuyết, hướng dẫn tập bài đối với đối tượng đào tạo trình độ tiến sĩ	1 tiết	2,0	1	0	
B.	BÀI GIẢNG THỰC HÀNH NGOÀI TRỜI					
	Bài giảng ban ngày	1 tiết	1,2	Theo nội dung		
	Bài giảng ban đêm	1 tiết	1,5	Theo nội dung		
C.	THI KẾT THÚC HỌC PHẦN, MÔN HỌC	(chỉ tính đối với đề thi, đáp án làm mới hoặc được bổ sung thêm vào ngân hàng đề thi, đáp án)				
1.	Ra đề thi, đáp án trắc nghiệm (chấm thi bằng phần mềm trên máy tính)	1 đề	2,0	1		
2.	Ra đề thi, đáp án thi tự luận	1 đề	1,5	1		
3.	Ra đề thi, đáp án thực hành	1 đề	1,0	1		
4.	Ra đề thi, đáp án hỏi đáp	1 đề	0,75	1		
5.	Coi thi, chấm thi trắc nghiệm	10 bài	1,0	2		
6.	Coi thi, chấm thi tự luận	10 bài	2,0	2		
7.	Chấm thi hỏi đáp - thực hành	5 HV	1,0	2		
D.	HOẠT ĐỘNG KHÁC					
1.	Hướng dẫn tham quan thực tế của học viên	1 ngày	3,0	1		
2.	Hướng dẫn 01 bài tập lớn (có trong chương trình đào tạo)	1 HV	1,0	1		



TT	Nội dung	DVT	Giờ	Số lượng GV		Phục
3.	Hướng dẫn Báo cáo thực tập môn học	1 BTL	2,0	1		
4.	Hướng dẫn đồ án tốt nghiệp đại học	1 KL	25	1		
5.	Hướng dẫn đề án thạc sĩ <i>(người hướng dẫn thứ nhất được tính 40 giờ chuẩn, người hướng dẫn thứ hai được tính 30 giờ chuẩn)</i>	1 LV	70	1		
7.	Hướng dẫn luận án tiến sĩ <i>(người hướng dẫn thứ nhất được tính 120 giờ chuẩn, người hướng dẫn thứ hai được tính 80 giờ chuẩn).</i>	1 LA	200	1		
9.	Đọc và nhận xét đồ án tốt nghiệp đại học	1 KL	1,5	1		
10.	Đọc và nhận xét đề án thạc sĩ	1 LV	3,0	1		
11.	Đọc và nhận xét luận án tiến sĩ	1 LA	5,0	1		
12.	Ủy viên hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp đại học	1 KL	1,5	1		
13.	Ủy viên hội đồng chấm, đánh giá đề án thạc sĩ	1 LV	3,0	1		
14.	Ủy viên hội đồng chấm, đánh giá luận án tiến sĩ	1 LA	5,0	1		
15.	Hướng dẫn, đọc, chấm các nội dung tiểu luận khóa luận bằng tiếng Anh	Định mức giờ chuẩn tiếng việt	x 2			
16.	Huấn luyện ngoại khóa theo chương trình ngoại khóa tổng thể của Học viện	1 tiết	1,0	Theo lịch tổ chức của Học viện		
17.	Huấn luyện học viên tham gia các cuộc thi, Olympic cấp Học viện, toàn quốc.	1 tiết	1,0	Theo lịch tổ chức của Học viện		

**Phụ lục II. Bảng quy đổi kết quả nghiên cứu khoa học sang giờ hành chính**  
*(Ban hành kèm theo Quy định số /QĐ-HVM ngày / /2024 của HVKTMM)*

TT	Nội dung	ĐVT	Giờ hành chính	Ghi chú
<b>I.</b>	<b>GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU</b>			
1.	Giáo trình, tài liệu	01 TL, GT	1.200	
2.	Thành viên Hội đồng khoa học cấp cơ sở thông qua đề cương	01 TL, GT	3,0	
3.	Thành viên Hội đồng khoa học cấp cơ sở thẩm định	01 TL, GT	3,0	
4.	Thành viên Hội đồng khoa học cấp cơ sở nghiệm thu	01 TL, GT	6,0	
<b>II.</b>	<b>ĐỀ TÀI, SÁNG KIẾN</b>			
5.	Đề tài cấp cơ sở (do Giám đốc Học viện phê duyệt)	1 ĐT	1.200	
6.	Đề tài cấp Ban	1 ĐT	2.400	
7.	Đề tài cấp quốc gia	1 ĐT	3.600	
8.	Sáng kiến cấp cơ sở (do Giám đốc Học viện phê duyệt)	1 SK	300	
9.	Sáng kiến cấp Ban	1 SK	600	
10.	Sáng kiến cấp quốc gia	1 SK	900	
11.	Thành viên Hội đồng khoa học cấp cơ sở thẩm định	01 ĐT, SK	3,0	
12.	Thành viên Hội đồng khoa học cấp cơ sở nghiệm thu	01 ĐT, SK	6,0	
<b>III.</b>	<b>HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC</b>			
13.	Hướng dẫn học viên, sinh viên thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học được đánh giá đạt yêu cầu	1 đề tài	30	
14.	Hướng dẫn học viên, sinh viên thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học được đánh giá đạt xuất sắc	1 đề tài	75	
15.	Đọc và nhận xét 01 đề cương đề tài, sáng kiến	01 ĐT, SK	3,0	
16.	Thành viên hội đồng nghiệm thu 01 đề tài, sáng kiến	01 ĐT, SK	6,0	

TT	Nội dung	ĐVT	Giờ hành chính	Ghi chú
<b>IV. BÀI BÁO, BÁO CÁO KHOA HỌC</b>				
17.	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước có chỉ số ISSN	01 bài	300	
18.	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có chỉ số ISSN	01 bài	450	
19.	Bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có chỉ số ISI hoặc Scopus	01 bài	600	
20.	Báo cáo khoa học, giới thiệu chuyên đề mới cấp khoa	01 BC, CD	50	
21.	Báo cáo khoa học, giới thiệu chuyên đề mới cấp liên khoa	01 BC, CD	100	
22.	Báo cáo khoa học, giới thiệu chuyên đề mới cấp Học viện	01 BC, CD	150	
23.	Báo cáo khoa học tại hội thảo được đăng trên kỷ yếu cấp Học viện và tương đương	01 Báo cáo	300	
24.	Báo cáo khoa học tại hội thảo được đăng trên kỷ yếu cấp Ban và Tương đương	01 Báo cáo	450	
25.	Báo cáo khoa học tại hội thảo được đăng trên kỷ yếu cấp Quốc gia và tương đương	01 Báo cáo	600	
26.	Báo cáo khoa học tại hội thảo được đăng trên kỷ yếu quốc tế có trích dẫn trên hệ thống ISI hoặc Scopus	01 Báo cáo	600	

\* Các đề tài, sáng kiến được tính thành tích 1 lần trong năm học khi có đầy đủ hồ sơ nghiệm thu, công nhận. Đối với các đề tài, sáng kiến tiếp tục được đưa đi dự thi và đạt giải thưởng ở cấp cao hơn thì sẽ được cộng thêm thành tích bằng với thành tích được quy định tại cấp đạt giải đó.